CÔNG TY CỔ PHẦN LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ II - 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2017

1. Bảng cân đối kế toán.
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.

VNPT-CA

Ký bởi :
LÊ THỊ KIM PHƯỢNG

10 giờ, 19/7/2017

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ:1079 Phạm Văn Đồng-KP1-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel:028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2017
Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**128.107.351.826**	**130.510.179.867**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**36.655.822.846**	**15.549.920.501**
1. Tiền	111		16.655.822.846	5.549.920.501
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5.2**	**2.150.000**	**5.157.150.000**
1.Chứng khoán kinh doanh	121		2.150.000	2.150.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	5.155.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**29.100.016.098**	**28.511.625.107**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	28.922.751.984	27.816.860.589
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	177.264.114	694.764.518
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**5.5**	**62.061.046.973**	**81.142.268.760**
1. Hàng tồn kho	141		62.061.046.973	81.142.268.760
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**288.315.909**	**149.215.499**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7	288.315.909	149.215.499
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**34.301.398.259**	**35.628.377.189**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**39.000.000**	**39.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	39.000.000	39.000.000
II.Tài sản cố định	**220**		**34.232.034.623**	**35.589.377.189**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**14.492.998.623**	**15.850.341.189**
- Nguyên giá	222	5.6	104.900.530.675	103.149.173.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(90.407.532.052)	(87.298.832.703)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**19.739.036.000**	**19.739.036.000**
- Nguyên giá	228		19.739.036.000	19.739.036.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**5.8**	**30.363.636**	-
1. Chi phí SXKD dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		30.363.636	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.2**	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**162.408.750.085**	**166.138.557.056**

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ:1079 Phạm Văn Đồng-KP1-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel:028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2017
Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 30/06/2017	Số đầu năm 01/01/2017
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**62.850.181.182**	**55.861.752.905**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**62.850.181.182**	**55.861.752.905**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	21.921.216.530	24.901.870.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	650.083.774	1.128.054.096
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	4.219.505.417	3.583.418.495
4. Phải trả người lao động	314	5.9	23.435.431.840	16.228.432.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.11-12	4.416.292.712	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	657.172.861	5.911.623.832
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.550.478.048	4.108.353.476
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**99.558.568.903**	**110.276.804.151**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**99.558.568.903**	**110.276.804.151**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13b	79.181.540.000	79.181.540.000
-Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		79.181.540.000	79.181.540.000
-Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	13a	3.826.444.119	840.094.404
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.550.584.784	30.255.169.747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		460.279.660	391.672.599
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.090.305.124	29.863.497.148
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**162.408.750.085**	**166.138.557.056**

Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Ngọc Thắm	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ: 1079 Phạm Văn Đồng, KP1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, TP.HCM
ĐT: 028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2017
Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	239.608.000.533	215.024.129.740	476.406.518.609	450.457.556.760
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	7.140.664	22.120.762	17.993.789	153.265.914
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**6.3**	**239.600.859.869**	**215.002.008.978**	**476.388.524.820**	**450.304.290.846**
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	213.774.243.115	193.242.355.687	423.357.916.874	404.251.861.272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**25.826.616.754**	**21.759.653.291**	**53.030.607.946**	**46.052.429.574**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	368.153.114	632.019.966	716.747.151	1.220.055.728
7. Chi phí tài chính	22	6.6	22.029.244	24.676.004	93.308.200	76.502.436
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		12.574.863.648	9.178.232.673	25.566.442.808	20.192.643.265
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.242.813.415	5.203.945.649	8.517.704.373	9.550.614.852
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (25+	**30**		**9.355.063.561**	**7.984.818.931**	**19.569.899.716**	**17.452.724.749**
11. Thu nhập khác	31	6.7	357.559.848	1.282.661.373	683.795.236	2.430.792.452
12. Chi phí khác	32	6.8	44.064.636	305.627.710	86.558.973	605.929.510
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**313.495.212**	**977.033.663**	**597.236.263**	**1.824.862.942**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**9.668.558.773**	**8.961.852.594**	**20.167.135.979**	**19.277.587.691**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	1.957.411.786	1.846.038.574	4.076.830.855	3.939.725.217
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**7.711.146.987**	**7.115.814.020**	**16.090.305.124**	**15.337.862.474**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		974	899	2.032	1.937

Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Ngọc Thắm	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC THỰC PHẨM SAFOCO
Địa chỉ:1079 Phạm Văn Đồng-KP1-P.Linh Tây-Q.Thủ Đức-TP.HCM
Tel:028 38 966 928 Fax: 028 38 960 033

Báo cáo tài chính
Quý 2 năm tài chính 2017
Mẫu số B03-DN
(Theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ 2 NĂM 2017

(Phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		498.173.530.576	469.000.321.698
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(394.615.238.222)	(390.422.826.161)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.376.384.937)	(40.434.151.232)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(4.064.170.969)	(3.988.558.294)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		890.338.318	1.931.253.747
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.522.306.788)	(18.631.577.448)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**38.485.767.978**	**17.454.462.310**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạ	21		(1.781.720.419)	(2.452.500.000)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài h	22		-	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khá	24		5.155.000.000	20.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		625.914.685	1.185.529.895
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.999.194.266**	**18.733.029.895**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữ	31		-	
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.379.015.800)	(16.545.933.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(21.379.015.800)**	**(16.545.933.600)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**21.105.946.444**	**19.641.558.605**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.549.920.501	23.261.936.631
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(44.099)	(483.201)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**5.1**	**36.655.822.846**	**42.903.012.035**

Ngày 10 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Ngọc Thắm	Nguyễn Thị Nga	Phạm Thị Thu Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Safoco được chuyển đổi từ Xí nghiệp Lương thực Thực phẩm Safoco theo Quyết định số 4451/QĐ/BNN-TCCB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc "Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Lương thực – Thực phẩm Safoco thành công ty cổ phần". Tên giao dịch quốc tế Safoco Foodstuff Joint Stock Company, viết tắt là SAFOCO.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303752249 (được đổi từ số 4103003305) đăng ký lần đầu ngày 14/04/2005 và thay đổi lần thứ 12 ngày 21/06/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính: 1079 Phạm Văn Đồng, Khu phố 1, P.Linh Tây, Q.Thủ Đức, Tp.Hồ Chí Minh.
Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh của Công ty là **79.181.540.000 đ** *(Bảy mươi chín tỷ, một trăm tám mươi mốt triệu, năm trăm bốn mươi ngàn đồng)*; tương đương **7.918.154 cổ phần**, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất chế biến và kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất mì, mì sợi, bánh tráng, bún, nui các loại từ tinh bột, bột mì.
- Chế biến các loại mặt hàng lương thực - thực phẩm.
- Mua bán các loại hàng lương thực - thực phẩm, công nghệ phẩm, nông - thủy - hải sản, , các loại thức uống nhanh, hàng tươi sống, rượu, thuốc lá điếu sản xuất trong nước.
- Mua bán hàng kim khí điện máy, hàng điện tử - điện lạnh - điện gia dụng, hàng sành sứ thủy tinh, nhựa gia dụng.
- Mua bán mỹ phẩm, hàng trang sức, vải sợi, quần áo, bóp ví, giày da, văn phòng phẩm.
- Mua bán vật liệu xây dựng.
- Cho thuê nhà xưởng.
- Kinh doanh nhà hàng ăn uống (Không kinh doanh tại trụ sở)

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động KD chính
- Nhà máy sản xuất: PX Mì Nui – PX Bánh tráng	Hồ Chí Minh	Sản xuất mì, nui, bánh tráng, bún các loại
- Kho dự trữ và phân phối hàng hóa	Hồ Chí Minh	Tổng kho dự trữ, phân phối hàng hóa
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Lương thực thực phẩm Safoco	Hà Nội	Bán hàng lương thực, thực phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Nhà hàng Hoa Viên Nam Bộ	Hồ Chí Minh	Kinh doanh ăn uống
- Cửa hàng kinh doanh Tổng hợp Lương thực chế biến	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm
- Cửa hàng kinh doanh Vật liệu xây dựng	Hồ Chí Minh	Bán hàng vật liệu xây dựng
- Cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Hồ Chí Minh	Bán hàng công nghệ phẩm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ (sử dụng phần mềm trên máy vi tính) để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
Phương pháp lập dự phòng ngắn hạn, dài hạn khác

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau khi ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*

+ Theo giá thực tế đích danh đối với gạo, bột mì, nguyên vật liệu.

+ Theo giá bình quân gia quyền đối với hàng hóa, công nghệ phẩm.

+ Theo giá nhập trước xuất trước đối với thành phẩm mì sợi, nui, bún khô, bún tươi, bánh tráng để phù hợp với sự tương thích với loại hình sản xuất và sản phẩm của doanh nghiệp.

- *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 Năm
-	Máy móc thiết bị	05 – 15 Năm
-	Phương tiện vận tải	06 – 08 Năm
-	Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 Năm
-	Quyền sử dụng đất	không xác định thời hạn

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại và kết thúc tại kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắn chắn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Mẫu số B09-DN (TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Đơn vị tính: VNĐ

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Tiền mặt	3.325.710.700	2.655.962.900
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.330.112.146	2.893.957.601
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	10.000.000.000
	36.655.822.846	**15.549.920.501**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	5.155.000.000
Chứng khoán kinh doanh	2.150.000	2.150.000
(*)Trị giá 219 cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương		
	2.150.000	**5.157.150.000**

3. Phải thu khách hàng	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Phải thu khách hàng	28.922.751.984	27.816.860.589
	28.922.751.984	**27.816.860.589**

4. Phải thu khác	**30-06-2017**	**01-01-2017**
4.1. Ngắn hạn	***177.264.114***	***694.764.518***
Phải thu khác	177.264.114	694.764.518
4.2. Dài hạn	***39.000.000***	***39.000.000***
Ký quỹ thuê nhà, kho	39.000.000	39.000.000
	216.264.114	**733.764.518**

5. Hàng tồn kho	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu vật liệu	7.160.540.187	13.722.009.709
Công cụ, dụng cụ	294.055.810	346.043.140
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	45.981.508.910	50.096.489.524
Hàng hóa	8.624.942.066	16.977.726.387
	62.061.046.973	**81.142.268.760**

6.Tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Số dư đầu kỳ	**63.876.817.214**	**31.018.334.168**	**8.067.484.535**	**186.537.975**	**103.149.173.892**
Số tăng trong kỳ	821.356.783	930.000.000	-	-	1.751.356.783
- Mua trong năm		930.000.000			930.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	821.356.783				821.356.783
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**64.698.173.997**	**31.948.334.168**	**8.067.484.535**	**186.537.975**	**104.900.530.675**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**53.922.135.175**	**25.926.767.874**	**7.263.391.679**	**186.537.975**	**87.298.832.703**
Số tăng trong kỳ	1.441.423.861	1.447.845.988	219.429.500	-	3.108.699.349
- Khấu hao trong kỳ	1.441.423.861	1.447.845.988	219.429.500	-	3.108.699.349
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán			-		-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**55.363.559.036**	**27.374.613.862**	**7.482.821.179**	**186.537.975**	**90.407.532.052**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**9.954.682.039**	**5.091.566.294**	**804.092.856**	**-**	**15.850.341.189**
Tại ngày cuối kỳ	**9.334.614.961**	**4.573.720.306**	**584.663.356**	**-**	**14.492.998.623**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 76.495.603.631 VNĐ

6.2. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Khu Đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp, phường Hoàng Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội có diện tích 351 m2; dùng làm văn phòng và kho cho Chi nhánh Hà Nội trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 19.739.036.000 VND.

7. Chi phí trả trước	**30-06-2017**	**01-01-2017**
7.1. Ngắn hạn	***288.315.909***	***149.215.499***
Chi phí bảo hiểm tài sản phân bổ	247.365.909	134.915.499
Chi phí SC lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	40.950.000	14.300.000
7.2. Dài hạn	-	-
Chi phí SC lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	-
Chi phí trả trước chờ phân bổ khác	-	-
	288.315.909	**149.215.499**

8. Xây dựng cơ bản dở dang	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Xây dựng cơ bản dở dang	30.363.636	-
	30.363.636	-

9. Phải trả người bán	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Phải trả người bán	21.921.216.530	24.901.870.714
Người mua trả tiền trước	650.083.774	1.128.054.096
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.219.505.417	3.583.418.495
Phải trả người lao động	23.435.431.840	16.228.432.292
	50.226.237.561	**45.841.775.597**

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Thuế GTGT	2.224.668.576	1.436.573.346
Thuế TNCN	34.804.255	199.472.449
Thuế TNDN	1.957.411.786	1.944.751.900
Thuế tài nguyên	2.620.800	2.620.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-
	4.219.505.417	**3.583.418.495**

11. Chi phí phải trả ngắn hạn	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Các khoản trích trước khác	***4.416.292.712***	-
+Chi phí tiền thuê đất	-	-
+Các khoản hỗ trợ VC, QC, chiết khấu theo doanh số năm cho HT siêu thị và đại lý	4.416.292.712	-
	4.416.292.712	-

12. Phải trả khác	**30-06-2017**	**01-01-2017**
12.1. Ngắn hạn	***340.280.861***	***4.973.217.332***
Kinh phí công đoàn	172.195.140	159.384.040
Bảo hiểm xã hội - y tế	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	168.085.721	4.813.833.292
Nhận ký cược, ký quỹ	-	-
12.2. Dài hạn	***316.892.000***	***938.406.500***
Nhận ký cược, ký quỹ	316.892.000	938.406.500
	657.172.861	**5.911.623.832**

13. Vốn chủ sỡ hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Vốn khác của CSH	Quỹ dự phòng TC	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư cuối năm trước	**79.181.540.000**	**-**	**-**	**840.094.404**	**-**	**30.255.169.747**	**110.276.804.151**
Số dư đầu năm nay	**79.181.540.000**	**-**	**-**	**840.094.404**	**-**	**30.255.169.747**	**110.276.804.151**
-Tăng vốn trong năm nay				2.986.349.715			2.986.349.715
-LN trong năm nay						16.090.305.124	16.090.305.124
-Phân phối LN trong năm						29.794.890.087	29.794.890.087
Số dư cuối năm nay	**79.181.540.000**	**-**	**-**	**3.826.444.119**	**-**	**16.550.584.784**	**99.558.568.903**

Chi tiết vốn đầu tư của CSH	**30-06-2017**	**01-01-2017**
-Vốn góp của Nhà Nước	40.618.520.000	40.618.520.000
-Vốn góp của các đối tượng khác	38.563.020.000	38.563.020.000
Cộng	**79.181.540.000**	**79.181.540.000**
Chi tiết LNST chưa phân phối		
Năm 2016	460.279.660	30.255.169.747
6 tháng năm 2017	16.090.305.124	
Cộng	**16.550.584.784**	**30.255.169.747**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Vốn góp Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam	40.618.520.000	40.618.520.000
Công ty CP Đầu tư Thương mại Hoa Sen Việt Nam	13.847.000.000	-
Vốn góp Công ty CP Phát Triển Hùng Hậu	-	13.847.000.000
Vốn góp của Phạm Thị Thu Hồng	8.505.130.000	8.505.130.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.210.890.000	16.210.890.000
	79.181.540.000	**79.181.540.000**

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	79.181.540.000	79.181.540.000
-Vốn góp đầu năm	79.181.540.000	79.181.540.000
-Vốn góp tăng trong năm		
-Vốn góp cuối năm	79.181.540.000	79.181.540.000

d. Cổ phiếu	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.918.154	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.918.154	7.918.154
-Cổ phiếu phổ thông	7.918.154	7.918.154
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VNĐ/CP		

đ. Cổ tức	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	27%	35%

e. Các quỹ của doanh nghiệp	**30-06-2017**	**01-01-2017**
Quỹ đầu tư phát triển	3.826.444.119	840.094.404
	3.826.444.119	**840.094.404**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	476.406.518.609	450.457.556.760
	476.406.518.609	**450.457.556.760**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Chiết khấu thương mại	-	122.719.811
Hàng bán bị trả lại	17.993.789	30.546.103
	17.993.789	**153.265.914**

Mẫu số B09-DN (TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Đơn vị tính: VNĐ

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Doanh thu thuần bán hàng hoá, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	476.388.524.820	450.304.290.846
	476.388.524.820	**450.304.290.846**

4. Giá vốn hàng bán	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	423.357.916.874	404.251.861.272
	423.357.916.874	**404.251.861.272**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	603.540.162	612.475.949
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	113.206.989	607.579.779
	716.747.151	**1.220.055.728**

6. Chi phí tài chính	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	93.308.200	76.502.436
	93.308.200	**76.502.436**

7. Thu nhập khác	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Thanh lý CCDC	-	190.592.727
Hợp tác kinh doanh cho thuê kios, kho Tô Ký	460.454.549	2.087.759.097
Thu nhập khác	223.340.687	152.440.628
	683.795.236	**2.430.792.452**

8. Chi phí khác	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Chi phí tiền thuê đất kho Tô Ký		605.929.510
Chi phí khác	86.558.973	-
	86.558.973	**605.929.510**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Chi phí nguyên vật liệu	144.394.680.423	126.131.770.406
Chi phí nhân công	55.563.387.660	52.997.368.971
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.108.699.349	2.624.876.494
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.568.518.030	10.986.839.297
Chi phí khác bằng tiền	12.033.639.000	18.559.801.791
	226.668.924.462	**211.300.656.959**

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**30-06-2017**	**30-06-2016**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.076.830.855	3.939.725.217
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	4.076.830.855	**3.939.725.217**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

1. Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất	Thương mại	Khác	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	246.358.797.825	229.973.318.046	56.408.949	476.388.524.820	476.388.524.820
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận					
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**49.660.244.802**	**3.359.436.845**	**10.926.299**	**53.030.607.946**	**53.030.607.946**
Tổng chi phí mua TSCĐ	**1.781.720.419**			**1.781.720.419**	**1.781.720.419**
Tài sản bộ phận	116.956.039.918	8.663.942.066		125.619.981.984	125.619.981.984
Tài sản không phân bổ				36.788.768.101	36.788.768.101
Tổng tài sản	**116.956.039.918**	**8.663.942.066**	**-**	**162.408.750.085**	**162.408.750.085**
Nợ phải trả của các bộ phận	49.898.999.617	1.009.002.960		50.908.002.577	50.908.002.577
Nợ phải trả không phân bổ				11.942.178.605	11.942.178.605
Tổng nợ phải trả	**49.898.999.617**	**1.009.002.960**	**-**	**62.850.181.182**	**62.850.181.182**

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo khu vực địa lý

	Xuất khẩu	Hà Nội	Tp. Hồ Chí Minh	Khác	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	41.763.159.166	12.157.428.205	422.467.937.449		**476.388.524.820**
Tài sản bộ phận		4.144.668.933	158.264.081.152		**162.408.750.085**
Tổng chi phí mua TSCĐ			1.781.720.419		**1.781.720.419**

2. Thông tin các bên liên quan trong cùng Tổng Cty Lương Thực Miền Nam

Doanh thu bán hàng	**Mối quan hệ**		**30-06-2017**
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Sài Gòn	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	2.167.427.930
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	55.455.960
- CN Công ty TNHH MTV LT TPHCM - Foodcomart Đak Nông	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	45.120.376
- Công ty Lương thực Sông Hậu	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	
- CN Công ty CP LT Nam Trung Bộ - tại Ninh Thuận	Cùng Tổng Công ty	Bán hàng hóa	
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa			
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	Mua gạo	3.897.950.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	Mua bánh tráng	2.209.500.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	
Phải thu		
- Công ty TNHH MTV Lương thực TP Hồ Chí Minh	Cùng Tổng Công ty	133.852.497
- Công ty Lương thực Đồng Tháp	Cùng Tổng Công ty	9.997.981
Phải trả		
- Công ty Lương thực Bến Tre	Cùng Tổng Công ty	774.400.000
- Công ty Lương thực Trà Vinh	Cùng Tổng Công ty	

TP.HCM, ngày 10 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Đỗ Ngọc Thắm	**Nguyễn Thị Nga**	*Phạm Thị Thu Hồng*